

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.430	25.430	25.760	25.760	VNĐ
	AUD	15.910	16.010	16.400	16.400	VNĐ
	CAD	17.680	17.780	18.190	18.190	VNĐ
	CHF		28.650		29.390	VNĐ
	EUR	27.160	27.280	28.010	28.010	VNĐ
	GBP	32.630	32.780	33.590	33.590	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	165,00	168,30	172,50	172,50	VNĐ
	NZD		14.570		15.060	VNĐ
	SGD	18.770	18.930	19.410	19.410	VNĐ
	THB	680	740	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:15 ngày 26/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:15, 26/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.